

174. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm*Livestock as of annual 1st October*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.2018</i>
<i>Số lượng (nghìn Con) - Number (Head)</i>					
Trâu-Buffaloes	18,977	13,098	12,491	12,544	12,881
Bò-Cattles	63,961	27,980	33,472	35,845	37,520
Lợn-Pig	200,763	284,581	321,667	353,971	507,467
Dê-Goat	20,235	58,000	79,300	103,500	132,500
Gia cầm (Nghìn con) - Poultry (Thous. Heads)	2.631	4.380	4.772	4.890	5.266
Trong đó : Gà - Chicken	2.513	4.219	4.614	4.703	5.053
Vịt, ngan, ngỗng - Duck, swan, goose	118	161	158	187	213
<i>Sản lượng (Tấn) - Output (ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng - Living weight of buffaloes	1.091	1.136	1.121	1.132	1.210
Thịt bò hơi xuất chuồng - Living weight of buffaloes	3.336	1.912	2.328	2.686	2.754
Thịt lợn hơi xuất chuồng - Living weight of pig	27.451	39.890	45.132	47.016	56.388
Thịt gia cầm hơi giết bán - Living weight of livestock	6.841	13.445	15.255	16.819	17.920
Trong đó : Thịt gà - Of which: Chicken	6.533	12.934	14.729	16.240	17.300
Trứng (Nghìn quả) - Eggs (Thous.pieces)	50.165	164.438	143.315	121.022	111.691